

# QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHỨNG CỨ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ THUỘC TÍNH CỦA CHỨNG CỨ (THE PROCESS OF EXAMINING AND EVALUATING EVIDENCE IN FIRST-INSTANCE CRIMINAL TRIALS: A PERSPECTIVE FROM THE ATTRIBUTES OF EVIDENCE)

TS. VÕ MINH KỲ\*

Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1, Thành phố Cần Thơ.

TRẦN VĂN AN KHÁNH

Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố Đà Nẵng.

## Thông tin bài viết:

*Từ khóa:* Chứng cứ; kiểm tra chứng cứ; đánh giá chứng cứ; thuộc tính chứng cứ.

## Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/1/2024  
Hoàn thành phản biện: 31/12/2025  
Duyệt đăng : 22/1/2026

## Tóm tắt:

Quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa quan trọng, bởi đây là giai đoạn mà Tòa án quyết định sử dụng hay không sử dụng chứng cứ nào để làm cơ sở đưa ra phán quyết. Tại một số quốc gia, quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn này thường được thiết kế dựa trên các thuộc tính của chứng cứ, bao gồm tính được chấp nhận và giá trị chứng minh, để tránh ảnh hưởng của các chứng cứ không phù hợp đến thiên kiến của người xét xử khi ra phán quyết. Bài viết tiến hành nghiên cứu và đánh giá quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trong pháp luật Việt Nam từ góc độ các thuộc tính của chứng cứ, qua đó đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện.

## Article Information:

*Keywords:* Evidence; evidence examination; evidence evaluation; evidence attributes.

## Article History:

Received : 22 Jan 2024  
Review completed : 31 Dec 2025  
Approved : 22 Jan 2026

## Abstract:

The process of examining and evaluating evidence during the first-instance criminal trial phase is significant, as this is the stage where the Court decides whether or not to use specific evidence as the basis for a ruling. In several jurisdictions, this examination and evaluation process is typically designed around evidence attributes, including admissibility and probative value, to prevent inappropriate evidence from influencing adjudicators' biases when delivering verdicts. This article conducts research and evaluates the evidence examination and evaluation process in the first-instance trial phase under Vietnamese law from the perspective of evidence attributes, thereby suggesting several recommendations for improvement.

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự là quá trình xác định sự tồn tại (hoặc

không tồn tại) của các tình tiết, sự kiện (facts) nhất định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Chứng cứ là phương tiện duy nhất để xác

\* Email liên hệ: vmky1991@gmail.com

định các tình tiết, sự kiện này<sup>1</sup>. Cơ quan buộc tội dựa vào chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội, quyết định truy tố người bị buộc tội ra trước Tòa án, người bào chữa sử dụng chứng cứ để gỡ tội hoặc giảm nhẹ hình phạt, và Tòa án cũng dựa vào chứng cứ để đưa ra phán quyết. Có thể nói, sự thành công hay thất bại, sự đúng đắn hay sai lầm của quá trình giải quyết một vụ án hình sự phụ thuộc rất lớn vào chứng cứ trong vụ án. Do đó, các quy định, quy tắc về chứng cứ (rule of evidence) là trọng tâm của các mô hình tư pháp hiện đại<sup>2</sup>.

Trong các quy định về chứng cứ, quy định về việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm mang tính chất quyết định, vì đây là giai đoạn mà Tòa án quyết định sử dụng hay không sử dụng chứng cứ nào để làm cơ sở đưa ra phán quyết. Tại một số quốc gia, quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử thường được thiết kế dựa trên các thuộc tính của chứng cứ nhằm bảo đảm sự phù hợp với chức năng xét xử của Thẩm phán chuyên nghiệp và Thẩm phán không chuyên (như bồi thẩm đoàn hoặc Hội thẩm nhân dân), tránh ảnh hưởng của các chứng cứ không phù hợp đến phán quyết của Tòa án.

## 2. Chứng cứ và các thuộc tính của chứng cứ

Có thể thấy, mọi vận động của con người trong thế giới khách quan đều để lại dấu vết, và hành vi phạm tội cũng không ngoại

lệ. Những dấu vết mà các hành vi phạm tội hoặc không phạm tội để lại trong thế giới khách quan và trong tâm trí con người sau khi sự việc đã xảy ra sẽ được thu thập và trình bày để làm phương tiện chứng minh cho quan điểm buộc tội hoặc quan điểm gỡ tội được gọi là chứng cứ. Hiểu một cách khái quát, chứng cứ hình sự (*criminal evidence*) là “những điều dùng làm phương tiện chứng minh hoặc bác bỏ một sự kiện được nói đến”<sup>3</sup>. Nói cách khác, chứng cứ là những thứ được các bên đưa ra tại phiên tòa như một phương tiện để chứng minh cho lập luận của họ là có căn cứ<sup>4</sup>.

Thuộc tính của chứng cứ là những dấu hiệu cần thiết của chứng cứ, nếu thiếu chúng thì những tài liệu, đồ vật, lời khai không được phép sử dụng với tư cách là chứng cứ trong vụ án. Sự thống nhất các thuộc tính của chứng cứ là điều kiện cần thiết để chứng cứ có hiệu lực pháp lý trở thành công cụ chứng minh sự tồn tại hoặc không tồn tại của các tình tiết, sự kiện trong vụ án<sup>5</sup>.

Trên thế giới, lý thuyết hiện đại về chứng cứ ghi nhận chứng cứ luôn có hai thuộc tính cơ bản là tính được chấp nhận (admissibility) và giá trị chứng minh (probative value)<sup>6</sup>. Hai câu hỏi cơ bản về chứng cứ là: (1) Cái gì nên được chấp nhận làm chứng cứ để người xét xử xem xét và (2) Thẩm phán nên sử dụng những chứng cứ này một cách hợp lý thế nào để đưa ra phán

<sup>1</sup> Nguyễn Thái Phúc, *Những học thuyết chứng cứ cơ bản trong tố tụng hình sự*, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Chứng cứ và chứng minh trong giải quyết vụ án hình sự*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, ngày 8/11/2023, tr. 2.

<sup>2</sup> W. Ken Katsaris, ed., *Evidence and Procedure in the Administration of Justice*, Administration of Justice Series (New York: Wiley, 1975), tr. 25.

<sup>3</sup> Nguyên văn: “the means by which alleged facts are proved or disproved”.

Ballentine, J. A., & Anderson, W. S., *Ballentine's Law Dictionary* (Lawyers Co-operative, 1969), tr. 153.

<sup>4</sup> Hock Lai Ho, “The Legal Concept of Evidence” in *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, ed. Edward N. Zalta, Winter 2021 (Metaphysics Research Lab, Stanford University, 2021), <https://plato.stanford.edu/archives/win2021/entries/evidence-legal/>.

<sup>5</sup> Nguyễn Thái Phúc, tldđ, tr. 17.

<sup>6</sup> Jingkun Liu, *The Exclusionary Rule of Illegal Evidence in China: Theory, Case, Application*, 1st ed. 2019 edition (New York, NY: Springer, 2019), tr. 30.

quyết<sup>7</sup>. Theo đó, tính được chấp nhận liên quan đến câu hỏi đầu tiên, liệu một tài liệu, đồ vật, lời khai có được phép sử dụng để làm chứng cứ giải quyết vụ án hay không; còn giá trị chứng minh, hay sức nặng của chứng cứ (weight of evidence), đề cập đến câu hỏi thứ hai, tức liên quan đến mức độ tin cậy của chứng cứ<sup>8</sup>.

*Thứ nhất*, đối với tính được chấp nhận, đây là thuộc tính cơ bản và đầu tiên của chứng cứ. Không có đồ vật, tài liệu, lời khai nào có giá trị chứng minh trên thực tế trừ khi Thẩm phán cho phép nó được sử dụng trước Tòa, nghĩa là chấp nhận chúng làm chứng cứ<sup>9</sup>. Để xác định liệu tính được chấp nhận, Thẩm phán phải trả lời hai câu hỏi cơ bản đó là: (1) Chứng cứ có liên quan hay không (relevance); và (2) Chứng cứ có hợp pháp và không bị loại trừ hay không (legality)<sup>10</sup>. Như vậy, tính được chấp nhận bao gồm hai thuộc tính nhỏ hơn là tính liên quan và tính hợp pháp. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng, tính liên quan (relevance) là thuộc tính độc lập với tính được chấp nhận (admissibility), theo đó tính liên quan thiên về vấn đề logic, còn tính được chấp nhận muốn nhấn mạnh đến vấn đề pháp luật<sup>11</sup>. Tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Thái Phúc cũng ủng hộ quan điểm này và cho rằng, mặc dù không hoàn toàn tương đồng nhưng tính được chấp nhận (admissibility) có thể được hiểu tương đương

với tính hợp pháp (legality) trong pháp luật Việt Nam, đồng thời, tính liên quan được tách rời khỏi tính được chấp nhận<sup>12</sup>.

Tính liên quan là yếu tố tiên quyết đối với khả năng được chấp nhận. Về nguyên tắc chung, tất cả tài liệu, đồ vật, lời khai phải liên quan đến việc giải quyết vụ án thì mới được chấp nhận làm chứng cứ<sup>13</sup>. Ngược lại, nếu tài liệu, đồ vật, lời khai không liên quan đến vụ án thì không được chấp nhận làm chứng cứ. Tính liên quan được đưa ra nhằm mục đích tránh lãng phí thời gian, sức lực của người xét xử phải xem xét đến các chứng cứ không liên quan đến vụ án, từ đó ngầm hướng dẫn các bên trong vụ án tối ưu hóa nguồn lực trong việc thu thập chứng cứ. Quan trọng hơn, tính liên quan còn ngăn chặn việc các bên đưa ra các tài liệu, đồ vật, lời khai không liên quan đến vụ án, nhưng có khả năng gây ra thiên kiến, sai lầm đối với người xét xử trong việc đưa ra phán quyết<sup>14</sup>. Một ví dụ điển hình là việc đưa ra các tài liệu, đồ vật, lời khai liên quan đến tính cách người phạm tội, tiền án, tiền sự của người phạm tội (character evidence), nếu các loại tài liệu này được dùng để chứng minh rằng trong một trường hợp cụ thể, người đó đã hành động phù hợp với tính cách hoặc đặc điểm đó<sup>15</sup>.

Tuy nhiên, bên cạnh tính liên quan, một tài liệu, đồ vật, lời khai còn phải thỏa mãn tính hợp pháp (legality) mới có thể hoàn toàn được chấp

<sup>7</sup> John Kaplan and Jon R. Waltz, *Basic Materials on Criminal Evidence* (Mineola, New York: Foundation Press, 1980), tr. 4.

<sup>8</sup> Julian R. Hanley, *Legal Aspects of Criminal Evidence*, 3rd edition (Berkeley, California: McCutchan Publishing Corporation, 1984), tr. 4.

<sup>9</sup> Julian R. Hanley, *tlđđ*, tr. 19.

<sup>10</sup> Paul Roberts and A. A. S. Zuckerman, *Criminal Evidence* (New York: Oxford University Press, 2004), tr. 96.

<sup>11</sup> Hock Lai Ho, *tlđđ*.

<sup>12</sup> Nguyễn Thái Phúc, *tlđđ*, tr. 17.

<sup>13</sup> Steven I. Friedland, Paul Bergman, and Andrew E. Taslitz, *Evidence Law and Practice* (New York: Lexis Publishing, 2000), tr. 22.

<sup>14</sup> David M. Paciocco and Lee Stuesser, *The Law of Evidence*, 4th edition, *Essentials of Canadian Law* (Toronto: Irwin Law Inc, 2005), tr. 3.

<sup>15</sup> Rule 404, Federal Rule of Evidence, tham khảo tại: [https://www.law.cornell.edu/rules/fre/rule\\_404](https://www.law.cornell.edu/rules/fre/rule_404), truy cập ngày 08/01/2024.

nhận làm chứng cứ trong vụ án. Nếu tài liệu, đồ vật, lời khai có liên quan đến vụ án, nhưng lại được thu thập bất hợp pháp, trái luật, vi phạm các quyền con người cơ bản thì tài liệu, đồ vật, lời khai đó vẫn không được chấp nhận làm chứng cứ trước Tòa. Như vậy, tính liên quan chỉ thuộc về phạm trù logic, còn tính được chấp nhận bao gồm cả vấn đề về logic lẫn vấn đề về luật<sup>16</sup>. Cần lưu ý là, đối với tính hợp pháp, có sự phân biệt giữa các chứng cứ được thu thập dựa trên vi phạm tố tụng không đáng kể (defective/flawed evidence) và chứng cứ bất hợp pháp (illegal evidence). Không phải mọi tài liệu, đồ vật, lời khai có vi phạm trong quá trình thu thập đều không thỏa mãn tính hợp pháp, mà chỉ những vi phạm nghiêm trọng xâm phạm đến quyền con người hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến trình tự thủ tục công bằng trong quá trình giải quyết vụ án mới khiến chứng cứ bất hợp pháp<sup>17</sup>. Hầu hết các quốc gia đều có những học thuyết và quy định về việc chấp nhận loại chứng cứ vi phạm tố tụng không đáng kể. Như tại Hoa Kỳ, học thuyết về “vi phạm vô hại” (harmless error) được sử dụng để chỉ loại chứng cứ này<sup>18</sup>. Ngược lại, chứng cứ bất hợp pháp sẽ bị loại trừ theo các nguyên tắc loại trừ chứng cứ (exclusionary rule of evidence).

*Thứ hai*, đối với giá trị chứng minh, hay sức nặng của chứng cứ, thuộc tính này mô tả tầm quan trọng của chứng cứ trong việc giải quyết vụ án. Khi người xét xử đánh giá giá trị chứng minh của chứng cứ, họ sẽ xem xét độ tin cậy, tính chân thật của chứng cứ và mức độ kết luận có thể đưa ra từ các chứng cứ đó<sup>19</sup>. Việc xem xét

giá trị chứng minh của chứng cứ dựa vào nhiều yếu tố, như mối quan hệ giữa người cho lời khai với bị cáo hoặc bị hại, độ nguyên bản của tài liệu (bản gốc, bản sao có chứng thực, hay bản sao đơn thuần), uy tín cá nhân của người cung cấp chứng cứ (trong trường hợp chứng cứ là lời khai của người làm chứng chuyên gia)... Chỉ các tài liệu, đồ vật, lời khai được chấp nhận làm chứng cứ (admissible evidence) mới có thể được xem xét giá trị chứng minh. Đặc biệt, trong trường hợp có các chứng cứ chứa thông tin mâu thuẫn, trái ngược, không thống nhất với nhau, người xét xử buộc phải cân nhắc, so sánh giữa các chứng cứ để quyết định chứng cứ nào có đầy đủ giá trị chứng minh (full weight), một phần giá trị chứng minh (little weight) hay không có giá trị chứng minh (no weight), từ đó đưa ra phán quyết cuối cùng<sup>20</sup>. Ví dụ, khi hai người làm chứng đưa ra lời khai trái ngược nhau, Bồi thẩm đoàn sẽ phải lựa chọn lời khai nào đáng tin, và lời khai nào không, để từ đó đưa ra phán quyết<sup>21</sup>.

Hầu hết các quy tắc, quy định về chứng cứ thường tập trung giải quyết câu hỏi đầu tiên về tính được chấp nhận<sup>22</sup>, trong khi giá trị chứng minh thường được xem là vấn đề thuộc về đánh giá logic nội tâm của người xét xử.

### 3. Quy trình đánh giá chứng cứ: Một bước và hai bước

Lý thuyết về thuộc tính chứng cứ gồm tính được chấp nhận và giá trị chứng minh ảnh hưởng lớn đến cách thức Tòa án kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Về cơ bản, quy trình

<sup>16</sup> A. A. S. Zuckerman, *The Principles of Criminal Evidence*, Clarendon Law Series (Oxford: Clarendon Press, 1989), tr. 48, 52.

<sup>17</sup> Jingkun Liu, tldđ, tr. 41-42.

<sup>18</sup> Xem thêm: William M. Landes and Richard A. Posner, *Harmless Error*, The Journal of Legal Studies 30, no. 1 (2001): tr. 161–92, <https://doi.org/10.1086/468115>.

<sup>19</sup> David M. Paciocco and Lee Stuesser, tldđ, tr. 39.

<sup>20</sup> John Kaplan and Jon R. Waltz, tldđ, tr. 9.

<sup>21</sup> Judy Hails, *Criminal Evidence*, 6th edition (United States of America: Wadsworth Cengage Learning, 2009), tr. 6–7.

<sup>22</sup> David M. Paciocco and Lee Stuesser, tldđ, tr. 2.



kiểm tra, đánh giá chứng cứ có thể được chia thành hai bước: Thứ nhất, nó sẽ kiểm tra khả năng được chấp nhận làm chứng cứ của tài liệu, đồ vật, lời khai. Chỉ những chứng cứ được chấp nhận mới có thể được đưa vào vòng thứ hai để xem xét giá trị chứng minh để xác định liệu nó được sử dụng như thế nào để làm cơ sở cho phán quyết<sup>23</sup>.

Tại các quốc gia tổ tụng tranh tụng của thông luật, phương thức xét xử kép (dual trial mode) giữa Thẩm phán và Bồi thẩm đoàn được thực hiện, Thẩm phán quyết định các về luật (trier of law), tức liên quan đến tính được chấp nhận của chứng cứ, còn Bồi thẩm đoàn quyết định vấn đề về sự thật vụ án (trier of fact), tức liên quan đến giá trị chứng minh của chứng cứ. Cụ thể, các tài liệu, đồ vật, lời khai mà các bên cung cấp trước hết sẽ được Thẩm phán xem xét theo luật để xác định chúng có được chấp nhận làm chứng cứ (admissible evidence) hay không. Sau khi Thẩm phán xác định xong các chứng cứ và loại trừ một số tài liệu, đồ vật, lời khai, thì sẽ đến lượt Bồi thẩm đoàn nghe các bên trình bày các chứng cứ đã được chấp nhận tại phiên tòa để đánh giá tính chân thực, mức độ tin cậy của các chứng cứ này để đưa ra phán quyết.

Theo cấu trúc này, sự khác biệt giữa khả năng được chấp nhận và giá trị chứng minh được thể hiện rõ ràng, điều này bảo đảm rằng, Bồi thẩm đoàn sẽ không có quyền tiếp cận vào các chứng cứ không được chấp nhận, tránh rủi ro họ bị thiên kiến do ảnh hưởng từ việc tiếp cận các thông tin đã bị loại trừ<sup>24</sup>. Thẩm phán là “người gác cổng” (gatekeeper), chịu trách

nhiệm xác định các chứng cứ được thừa nhận tại phiên tòa và loại bỏ những chứng cứ không liên quan, trái pháp luật, nhằm bảo đảm rằng bị cáo được xét xử công bằng theo pháp luật<sup>25</sup>. Ví dụ, tại Hoa Kỳ, Điều 103 (d) của Quy tắc chứng cứ liên bang ghi nhận rõ nghiêm cấm Bồi thẩm đoàn nghe, tiếp cận các chứng cứ không được Tòa án chấp nhận (inadmissible evidence)<sup>26</sup>. Điểm bất lợi của phương thức này là dễ dẫn đến rủi ro không chấp nhận và loại trừ những chứng cứ có giá trị chứng minh cao nhưng có vi phạm trong quá trình thu thập, ngăn chặn Bồi thẩm đoàn tiếp cận thông tin của những chứng cứ này khiến họ có thể không bao giờ biết được sự thật của vụ án, từ đó có rủi ro dẫn đến bỏ lọt tội phạm, hạn chế trong công cuộc phòng chống và kiểm soát tội phạm.

Ngược lại, theo hệ thống tổ tụng thẩm vấn, một Thẩm phán hoặc một Hội đồng xét xử hỗn hợp gồm các Thẩm phán và Hội thẩm sẽ cùng nhau xem xét khả năng được chấp nhận và giá trị chứng minh của chứng cứ, không có sự phân chia nhiệm vụ, tách bạch dựa trên thuộc tính của chứng cứ. Về cơ bản, hầu hết các quốc gia tổ tụng thẩm vấn đều quy định rằng, chứng cứ bất hợp pháp không thể được sử dụng làm cơ sở phán quyết và Tòa án phải cung cấp đủ căn cứ, lý do cho phán quyết của mình bằng những chứng cứ hợp pháp<sup>27</sup>. Điểm có lợi của việc xét xử theo phương thức này là người xét xử sẽ được tiếp cận mọi chứng cứ mà các bên đưa ra, cùng đánh giá xem xét các thuộc tính cùng lúc nên có thể tiếp cận được thông tin chứng cung cấp, từ đó có thể lựa chọn sử dụng một cách hợp lý các chứng cứ để đưa ra kết luận

<sup>23</sup> Jingkun Liu, *tlđđ*, tr. 30-31.

<sup>24</sup> Jingkun Liu, *tlđđ*, tr. 31.

<sup>25</sup> Richard May, *Criminal Evidence* (London: Sweet & Maxwell, 1986), tr. 25; Steven I. Friedland, Paul Bergman, and Andrew E. Taslitz, *tlđđ*, tr. 13-14.

<sup>26</sup> Rule 103 (d), Federal Rule of Evidence, tham khảo tại: [https://www.law.cornell.edu/rules/fre/rule\\_103](https://www.law.cornell.edu/rules/fre/rule_103), truy cập ngày 12/01/2024.

<sup>27</sup> Jingkun Liu, *tlđđ*, tr. 31.

phù hợp, tránh việc loại bỏ hoàn toàn các chứng cứ có giá trị chứng minh cao nhưng có vi phạm trong quá trình thu thập, bảo đảm đưa ra ánh sáng sự thật của vụ án, từ đó bảo đảm công lý thực chất (substantive justice), hướng đến mục đích ngăn chặn và kiểm soát tội phạm tốt hơn<sup>28</sup>.

Tuy nhiên, phương thức xét xử theo tố tụng thẩm vấn có bất lợi là một khi người xét xử đã tiếp cận được những tài liệu, đồ vật, lời khai bất hợp pháp, việc loại trừ chứng hoàn toàn sẽ là không thực tế vì chúng đã tác động phần nào đến tâm trí của người xét xử, tạo ra thiên kiến có tội hoặc vô tội. Do đó, phương thức xét xử của tố tụng thẩm vấn trong thực tế có thể nhầm lẫn, lẫn lộn giữa việc đánh giá khả năng được chấp nhận, bao gồm tính liên quan và tính hợp pháp, với giá trị chứng minh của chứng cứ<sup>29</sup>, dẫn đến rủi ro sử dụng những chứng cứ có giá trị chứng minh cao nhưng lại có vi phạm nghiêm trọng trong quá trình thu thập hoặc tác động bởi thông tin chứa đựng trong những chứng cứ bất hợp pháp đó. Từ đó, không có khả năng ngăn chặn, thậm chí khuyến khích hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thu thập chứng cứ, dễ dẫn đến khả năng oan sai cao do sự ảnh hưởng của chứng cứ bất hợp pháp. Thực tế tại Trung Quốc trong giai đoạn trước năm 2012 cũng cho thấy, một khi chứng cứ được chứng minh là xác thực và đúng đắn, chúng hiếm khi bị loại trừ dù có vi phạm trong quá trình thu

thập, đặc biệt là khi việc loại bỏ chứng cứ đó có thể dẫn đến việc tuyên bị cáo vô tội<sup>30</sup>.

Có thể nói, công lý, là mục tiêu tối cao của mọi hệ thống tố tụng trên thế giới, bao gồm cả tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn; tuy nhiên, khái niệm công lý lại được hiểu khác nhau trong từng hệ thống tố tụng. Trong tố tụng thẩm vấn, công lý hiện thân khi sự thật của vụ án được làm sáng tỏ, và người phạm tội bị xử phạt, còn người vô tội được giữ tự do. Ngược lại, trong tố tụng tranh tụng, công lý chỉ thực sự đạt được khi cả hai bên (người buộc tội và người bị buộc tội) đều có quyền và nghĩa vụ bằng nhau để chứng minh lý lẽ của mình, các bên phải tuân thủ luật chơi chung (due process of law) trong việc chứng minh lý lẽ đó và Tòa án sẽ là người ngăn chặn sự vi phạm<sup>31</sup>. Việc khám phá sự thật không phải là mục tiêu cuối cùng, mà chỉ là một sản phẩm phụ (byproduct), tự nhiên nảy sinh khi cả hai bên tham gia tích cực trong quá trình tranh tụng<sup>32</sup>. Đó chính là nền tảng giải thích cho sự khác biệt về quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử của từng hệ thống tố tụng.

Hiện nay, một số quốc gia đã có những nỗ lực tách bạch quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ thành hai bước. Tại Trung Quốc, Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2012, tiếp tục được kế thừa bởi BLTTHS năm 2018, đã quy định phiên họp tiền xét xử nhằm kiểm tra và loại trừ chứng cứ (pretrial conference)<sup>33</sup>, nghĩa là phiên họp này nhằm giải quyết các vấn

<sup>28</sup>) Karolina Kremens and Wojciech Jasiński, “Editorial of Dossier ‘Admissibility of Evidence in Criminal Process. Between the Establishment of the Truth, Human Rights and the Efficiency of Proceedings’”, *Revista Brasileira de Direito Processual Penal* 7, no. 1 (March 24, 2021): tr. 18–19, <https://doi.org/10.22197/rbdpp.v7i1.537>.

<sup>29</sup>) Jingkun Liu, tldđ, tr. 31.

<sup>30</sup>) Jingkun Liu, tldđ, tr. 32.

<sup>31</sup>) Hans F.M. Crombag, *Adversarial or Inquisitorial: Do we have a choice?*, in Penter J. van Koppen & Steven D. Penrod, *Adversarial versus Inquisitorial Justice: Psychological Perspectives on Criminal Justice System* (New York: Kluwer Academic/Plenum Publisher, 2003), tr. 23–24.

<sup>32</sup>) John H. Langbein, *The Origins of Adversary Criminal Trial* (Oxford University Press, 2003), tr. 333.

<sup>33</sup>) Điều 182 Bộ luật Tố tụng hình sự Trung Quốc năm 2012, Điều 187 Bộ luật Tố tụng hình sự Trung Quốc năm 2018. Tham khảo bản dịch tiếng Anh tại: <https://www.chinalawtranslate.com/en/criminal-procedure-law/> và [https://www.chinalawtranslate.com/en/criminal-procedure-law-2018/#\\_Toc528744273](https://www.chinalawtranslate.com/en/criminal-procedure-law-2018/#_Toc528744273), truy cập ngày 13/01/2024.

đề liên quan đến tính hợp pháp (legality) hơn là giá trị chứng minh của chứng cứ<sup>34</sup>. Tại phiên họp này, các bên sẽ công khai các chứng cứ buộc tội cũng như gỡ tội, đồng thời có quyền đưa ra yêu cầu loại trừ chứng cứ cùng với lý do. Bên còn lại có thể chấp nhận rút chứng cứ bị phản đối hoặc đưa ra lập luận, lý lẽ không đồng ý. Trong trường hợp các bên không thống nhất với các chứng cứ, Thẩm phán sẽ tiến hành điều tra đối với chứng cứ có tranh cãi và đưa ra phán quyết chấp nhận chứng cứ hay không<sup>35</sup>. Tại Nhật Bản, năm 2005 cũng đã quy định phiên họp tiền xét xử, thực hiện việc công bố và kiểm tra chứng cứ có thể được chấp nhận hay không tương tự như Trung Quốc<sup>36</sup>.

#### 4. Chứng cứ và quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ của tố tụng hình sự Việt Nam

Ở Việt Nam, BLTTHS năm 2015 hiện hành định nghĩa chứng cứ như sau: “*Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án*”. Từ định nghĩa trên, các nhà nghiên cứu đều thống nhất quan điểm chứng cứ phải bắt buộc thỏa mãn ba thuộc tính căn bản là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp<sup>37</sup>.

Tính khách quan hay còn gọi là tính xác thực<sup>38</sup>, yêu cầu chứng cứ phải là những gì có

thật, và phản ánh bên ngoài thế giới dưới một dạng, có thể tri giác được. Sự tồn tại và phản ánh của nó không phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của người tiến hành tố tụng. Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng chỉ phát hiện, thu thập, nghiên cứu chứng cứ chứ không tạo ra chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án<sup>39</sup>. Nói cách khác, tính khách quan biểu lộ giá trị chân thật, mức độ đáng tin cậy của chứng cứ. Tính liên quan được hiểu là chứng cứ phải có ý nghĩa giải quyết một trong các vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự được quy định tại Điều 85 BLTTHS, bao gồm: (1) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; (2) Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; (3) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; (4) Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; (5) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội; (6) Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Nếu tài liệu, đồ vật, lời khai không có ý nghĩa chứng minh các vấn đề nói trên trong vụ án hình sự thì không có tính liên quan. Tính hợp pháp có nghĩa là chứng cứ “được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định”. Quan trọng

<sup>34</sup>) Jingkun Liu, tldđ, tr. 25.

<sup>35</sup>) Jingkun Liu, tldđ, tr. 25.

<sup>36</sup>) “Outline of Criminal Justice in Japan” (Supreme Court of Japan, 2023), tr. 18, [https://www.courts.go.jp/english/vc-files/courts-en/Material/Outline\\_of\\_Criminal\\_Justice\\_in\\_JAPAN\\_2023.pdf](https://www.courts.go.jp/english/vc-files/courts-en/Material/Outline_of_Criminal_Justice_in_JAPAN_2023.pdf), truy cập ngày 15/01/2024; Kayoko Ishida, *Evidence Law in Japan and Australia: Principles, Practice and Reform*, Zeitschrift Für Japanisches Recht 11, no. 22 (October 1, 2006), tr. 77.

<sup>37</sup>) Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2021, tr. 71; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2016, tr. 193.

<sup>38</sup>) Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, tldđ, tr.174.

<sup>39</sup>) Nguyễn Thị Thu Phương, *Đánh giá chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2015, tr. 9.

hơn, so với BLTTHS năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 đã nhấn mạnh đến tính hợp pháp khi quy định rõ việc không chấp nhận và loại trừ chứng cứ nếu thiếu thuộc tính này bằng quy định tại khoản 2 Điều 87: “Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự”.

Có thể thấy, mặc dù pháp luật Việt Nam có sự chia tách các thuộc tính của chứng cứ có phần khác biệt so với lý thuyết hiện đại về chứng cứ, tuy nhiên, về nội hàm của các thuộc tính vẫn tương tự; theo đó, tính liên quan và tính hợp pháp tương ứng với tính được chấp nhận (admissibility) còn tính khách quan tương đồng với giá trị chứng minh (probative value).

Về quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ, hầu hết các nhà khoa học pháp lý đều có quan điểm tách bạch 02 hoạt động kiểm tra chứng cứ với đánh giá chứng cứ. Theo đó, đánh giá chứng cứ là hoạt động xác định mức độ tin cậy, giá trị chứng minh của chứng cứ để rút ra kết luận về vụ án<sup>40</sup>, hay nói cách khác là xác định tính khách quan của chứng cứ. Như vậy, nếu hoạt động đánh giá chứng cứ tập trung vào tính khách quan thì phần việc còn lại của hoạt động kiểm tra chứng cứ là xác định tính hợp pháp và tính liên quan của chứng cứ. Chứng cứ phải được kiểm tra các tiêu chuẩn về tính hợp pháp và tính liên quan trước khi đưa ra đánh giá và sử dụng

hợp lý. Do vậy, kiểm tra chứng cứ và đánh giá tuy tách bạch nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, kiểm tra chứng cứ là tiền đề để đánh giá chứng cứ<sup>41</sup>.

Từ góc độ lập pháp, BLTTHS năm 2015 không tách bạch hai hoạt động “kiểm tra chứng cứ” và “đánh giá chứng cứ”. Kiểm tra, đánh giá chứng cứ nói chung chỉ được quy định khái quát tại Điều 108 BLTTHS năm 2015. Trọng tâm của Điều luật này bao gồm ba nội dung: Một là, cơ sở để kiểm tra, đánh giá chứng cứ là các thuộc tính xác thực, tính liên quan và tính hợp pháp của chứng cứ; hai là, đưa ra tiêu chuẩn “đầy đủ, khách quan, toàn diện” trong việc tiến hành kiểm tra, đánh giá chứng cứ; và ba là, nhấn mạnh trách nhiệm kiểm tra, đánh giá chứng cứ thuộc về người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trên cơ sở luật định, thực tiễn pháp lý cũng ghi nhận không có sự tách bạch hai hoạt động kiểm tra và đánh giá trong quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong mọi giai đoạn giải quyết vụ án hình sự, kể cả giai đoạn xét xử. Có nghĩa là, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân sẽ cùng nhau kiểm tra, đánh giá tính hợp pháp, tính khách quan, tính liên quan đồng thời và cùng lúc, đan xen với nhau.

Quy định như vậy có ưu điểm là Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân sẽ tiếp cận được mọi chứng cứ mà phía công tố và phía bào chữa cung cấp, thực hiện việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, không bỏ sót chứng cứ, ngay cả khi một hoặc một số

<sup>40)</sup> Trần Văn Tuấn, *Đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, năm 2021, tr.49-50; Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, năm 2005, tr. 198; Nguyễn Ngọc Duy, *Phương pháp nghiên cứu đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự và kỹ năng áp dụng pháp luật hình sự: dành cho thẩm phán, thẩm tra viên, hội thẩm, kiểm sát viên, luật sư, các học viên tư pháp*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, năm 2013, tr.32; Nguyễn Văn Du, *Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự ở nước ta*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và pháp luật – Viện Khoa học xã hội Việt Nam, năm 2006, tr.100; Nguyễn Hòa Bình (chủ biên), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2016, tr. 216.

<sup>41)</sup> Nguyễn Ngọc Anh và Phan Trung Hoài, *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, năm 2021, tr. 264; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, tldđ, tr. 193.



chứng cứ bị loại bỏ vì vi phạm trong quá trình thu thập thì Thẩm phán và Hội thẩm vẫn có thể tiếp nhận được thông tin từ các chứng cứ đó để kết hợp với các thông tin từ các chứng cứ hợp pháp khác để đưa ra kết luận khách quan, toàn diện để khám phá sự thật vụ án.

Tuy nhiên, thực hiện đánh giá chứng cứ theo quy trình một bước mà không có sự tách biệt giữa hoạt động “kiểm tra” tính hợp pháp và liên quan với hoạt động “đánh giá” tính khách quan sẽ dẫn đến khả năng tác động thực tế của các chứng cứ không hợp pháp dù chúng không được xem là căn cứ để giải quyết vụ án. Bởi lẽ, một khi Thẩm phán và Hội thẩm tiếp cận các chứng cứ bất hợp pháp nhưng có giá trị chứng minh cao, họ đã tiếp nhận những thông tin mà các chứng cứ này chứa đựng. Dù người xét xử cố gắng không sử dụng các chứng cứ đó vì chúng bất hợp pháp, nhưng khó có thể loại trừ hoàn toàn tác động của chúng đến thiên kiến có tội hoặc vô tội trong việc đưa ra phán quyết.

Đặc biệt, trong bối cảnh tố tụng hình sự Việt Nam, sự tham gia của Hội thẩm nhân dân dẫn đến nhiều nguy cơ trong việc bị ảnh hưởng, tác động bởi chứng cứ bất hợp pháp nhưng chứa đựng thông tin xác thực, đúng đắn, có giá trị cao. Cần phải thấy rằng, Hội thẩm nhân dân là những người không có kiến thức chuyên môn về luật pháp, kinh nghiệm và nghiệp vụ xét xử khá hạn chế, nhưng lại sở hữu quyền hạn ngang bằng Thẩm phán trong quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án; đồng thời, trong một Hội đồng xét xử thì đa số luôn thuộc về các Hội thẩm nhân dân. Các yếu tố trên kết hợp lại, nhiều khả năng ý kiến của Thẩm phán sẽ bị lấn át và các chứng cứ được giới thiệu trước Tòa không được thẩm

tra dưới lăng kính pháp lý của Thẩm phán mà dưới lăng kính cảm tính của cá nhân Hội thẩm<sup>42</sup>. Trên thực tế, từ việc hạn chế về kiến thức pháp lý, chuyên môn nghiệp vụ, và không nghiên cứu kỹ hồ sơ sẽ dẫn đến tình trạng Hội thẩm nhân dân lúng túng trong việc đánh giá chứng cứ và ra các quyết định<sup>43</sup>. Từ đó, nguy cơ tác động đến thiên kiến khi xét xử của các chứng cứ bất hợp pháp nhưng giá trị chứng minh cao có nhiều khả năng xuất hiện trong tâm trí của các Hội thẩm, từ đó tác động đến phán quyết chung của Hội đồng xét xử.

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn xét xử hiện nay đã tạo điều kiện cho Thẩm phán, và đặc biệt là Hội thẩm nhân dân, được tiếp cận thông tin mà những chứng cứ bất hợp pháp chứa đựng và thực hiện việc đánh giá tính xác thực của thông tin đó đồng thời với tính hợp pháp của quá trình thu thập chứng cứ, từ rủi ro tạo nên thiên kiến bị tác động bởi các thông tin này trong quá trình đưa ra phán quyết, không loại trừ hoàn toàn ảnh hưởng của các chứng cứ bất hợp pháp, dẫn đến nguy cơ khuyến khích hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thu thập chứng cứ để tạo nên thiên kiến có lợi một cách có chủ đích.

## **5. Một số kiến nghị**

Việt Nam đang trong bối cảnh cải cách tư pháp, với việc ngày càng nâng cao bảo vệ quyền con người, quyền công dân và dành sự tôn trọng thích đáng với công lý thủ tục. Đặc biệt, BLTTHS năm 2015 lần đầu tiên quy định: “*Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì không có giá trị pháp lý và không*

<sup>42</sup> Võ Minh Kỳ, *Một số nguyên tắc đánh giá chứng cứ trong tố tụng tranh tụng và kiến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3 (359), năm 2018, tr. 27.

<sup>43</sup> Nguyễn Trần Như Khuê, *Bảo đảm sự độc lập của Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử vụ án hình sự*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 06/2020, tr. 50.

được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự<sup>44</sup>. Do đó, việc thiết kế quy trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ cần được cân nhắc để bảo đảm loại trừ hoàn toàn sự tác động, ảnh hưởng của chứng cứ không được thu thập theo trình tự, thủ tục nhưng lại chứa thông tin có giá trị chứng minh cao, có khả năng gây thiên kiến đến người xét xử, đặc biệt là các Hội thẩm nhân dân có kiến thức pháp lý và kinh nghiệm, chuyên môn xét xử hạn chế. Các tác giả cho rằng, nhất thiết tách hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ thành hai hoạt động riêng biệt để bảo đảm sự hợp lý về tính khoa học, cũng như bảo đảm chức năng xét xử phù hợp với đặc điểm của Thẩm phán, là người chuyên về pháp lý, và Hội thẩm nhân dân, là người mang tiếng nói dân chủ vào phòng xử án.

Cụ thể, theo các tác giả, cần bổ sung quy định về phiên họp công bố và kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tham khảo kinh nghiệm từ Trung Quốc và Nhật Bản, là những quốc gia tổ tụng thẩm vấn truyền thống và áp dụng các yếu tố tranh tụng một cách hợp lý, những quốc gia này đều sử dụng phiên họp tiền xét xử như là một mảng lọc kiểm tra tính hợp pháp của chứng cứ trước khi bắt đầu phiên tòa. Phiên họp này chỉ thực hiện hai chức năng, đó là: (1) Công bố chứng cứ mà các bên công tố và buộc tội sẽ sử dụng trong phiên tòa, và (2) Kiểm tra tính hợp pháp và tính liên quan của chứng cứ. Tại phiên họp này, các bên có quyền phản đối tính hợp pháp và tính liên quan đối với chứng cứ của bên còn lại, bên bị phản đối có quyền rút chứng cứ hoặc đưa ra lập luận bảo vệ, Thẩm phán sẽ là người lắng nghe, kiểm tra và quyết định có chấp nhận sử dụng chứng cứ đó tại phiên tòa hay không. Các chứng cứ không được chấp nhận phải được tập hợp thành một tệp hồ sơ riêng, đính kèm hồ sơ chính của vụ án, có đánh dấu đã bị loại trừ và ghi rõ lý do.

Hoạt động đánh giá chứng cứ sẽ được thực hiện tại phiên tòa, với việc đánh giá tính khách quan, giá trị chứng minh của các chứng cứ đã được chấp thuận.

Việc chỉ cho phép duy nhất Thẩm phán thực hiện kiểm tra và quyết định tính hợp pháp và tính liên quan của chứng cứ là phù hợp với đặc điểm về kiến thức pháp lý, kinh nghiệm và nghiệp vụ xét xử của Thẩm phán. Việc không để Hội thẩm nhân dân tham gia vào quá trình kiểm tra tính hợp pháp và tính liên quan của chứng cứ là phù hợp với nền tảng không chuyên về pháp lý và xét xử của họ, đồng thời cũng phù hợp với mục đích tham gia phiên tòa của Hội thẩm nhân dân, là bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án, đưa tiếng nói từ phía xã hội vào quá trình xét xử, giúp cho việc xét xử chính xác, khách quan, phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của Nhân dân. Với đặc điểm của Hội thẩm nhân dân, việc để họ tham gia duy nhất vào hoạt động đánh giá và sử dụng chứng cứ là phù hợp hơn.

Mặt khác, việc tách các chứng cứ bất hợp pháp đã bị loại trừ thành một tệp riêng, tuy rằng không ngăn cản Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân tiếp cận các thông tin từ chứng cứ này nhưng cũng tạo ra một rào cản tâm lý đối với họ khi họ đã xác định rằng đây là các chứng cứ bất hợp pháp, không liên quan, không được phép sử dụng tại phiên tòa. Điều này là khác biệt với việc họ tiến hành kiểm tra, đánh giá chứng cứ đồng thời tại phiên tòa, việc đồng thời đánh giá cả ba thuộc tính của chứng cứ cùng một lúc sẽ dễ khiến tính khách quan của chứng cứ tác động đến hai thuộc tính còn lại. Đồng thời, việc Thẩm phán và Hội thẩm tiếp cận tệp chứng cứ bị loại trừ còn giúp họ có cái nhìn tổng thể, bao quát hơn về sự thật vụ án, nhưng việc tách bạch cũng hạn chế phần nào khả năng tác động đến thiên kiến của họ khi đưa ra phán quyết■

<sup>44</sup>) Khoản 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.